CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 84/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hậu Giang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang (Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 64/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 10 năm 2017, Công văn số 2837/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hậu Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**	**160.244**				**162.170**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**140.457**	**87,65**	**136.695**	**937**	**137.632**	**84,87**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	82.547	58,77	77.200		77.200	56,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	82.547	58,77	77.200		77.200	56,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.638	11,85		13.408	13.408	9,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.927	24,87		38.610	38.610	28,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	2.805	2,00	2.805	-55	2.750	2,00
1.5	Đất rừng sản xuất	2.299	1,64	269		269	0,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.204	0,86	5.000		5.000	3,63
2	**Đất phi nông nghiệp**	**19.750**	**12,32**	**25.475**	**-937**	**24.538**	**15,13**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	54	0,27	145		145	0,59
2.2	Đất an ninh	584	2,96	616		616	2,51
2.3	Đất khu công nghiệp	258	1,31	492		492	2,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	521	2,64		734	734	2,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30	0,15		223	223	0,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	68	0,34		254	254	1,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng	7.850	39,74	10.624	761	11.385	46,40
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	43	0,55	137		137	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	36	0,45	84		84	0,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	241	3,07	621		621	5,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	36	0,46	274		274	2,41
2.8	Đất có di tích, danh thắng	8	0,04	122	-77	45	0,18
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5	0,03	124	-35	89	0,36
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.858	14,47		3.559	3.559	14,50
2.11	Đất ở tại đô thị	874	4,42	1.405		1.405	5,73
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	198	1,00		247	247	1,01
2.13	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	99	0,50		98	98	0,40
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	285	1,44		165	165	0,67
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	6.058	30,67		5.080	5.080	20,70
3	**Đất chưa sử dụng**	**37**	**0,02**				
4	**Đất đô thị***	**22.173**	**13,84**	**25.994**		**25.994**	**16,03**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Khu sản xuất nông nghiệp**				**134.687**	**134.687**	**74,22**
2	**Khu lâm nghiệp**				**2.946**	**2.946**	**1,62**
3	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**				**2.677**	**2.677**	**1,47**
4	**Khu phát triển công nghiệp**				**1.480**	**1.480**	**0,82**
5	**Khu đô thị**				**5.179**	**5.179**	**2,85**
6	**Khu thương mại - dịch vụ**				**223**	**223**	**0,12**
7	**Khu dân cư nông thôn**				**34.285**	**34.285**	**18,89**

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**5.496**	**1.748**	**3.748**	**159**	**1.466**	**826**	**699**	**598**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.196	156	1.040	16	291	205	256	272
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.196	156	1.040	16	291	205	256	272
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	320	33	287	8	71	69	54	85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.883	1.557	2.326	135	1.028	549	373	241
1.4	Đất rừng đặc dụng	5		5		5			
1.5	Đất rừng sản xuất	71		71		71			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	21	2	19			3	16	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**12.721**	**7.001**	**5.720**	**559**	**871**	**1.891**	**1.734**	**665**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3.687	3.661	26	17	9			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	761		761	4	41	588	89	39
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	314		314		25	35	152	102
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	50		50		50			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.414	272	1.241		142		1.099	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**7**		**7**	**2**	**4**		**1**	

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+…+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp**	**37**	**1**	**36**	**0**	**0**	**36**	**0**	**0**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	37	1	36	0	0	36	0	0
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	37	1	36	0	0	36	0	0
2	**Đất phi nông nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang xác lập ngày 22 tháng 8 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**162.170**	**162.170**	**162.170**	**162.170**	**162.170**	**162.170**
1	**Đất nông nghiệp**	**141.190**	**141.185**	**139.719**	**138.929**	**138.230**	**137.632**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	79.078	79.116	78.614	77.857	77.511	77.200
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	79.078	79.116	78.614	77.857	77.511	77.200
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.004	14.000	13.904	13.801	13.595	13.408
1.3	Đất trồng cây lâu năm	42.899	42.329	40.932	39.115	39.447	38.610
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng	2.731	2.731	2.677	2.677	2.677	2.750
1.6	Đất rừng sản xuất	1.581	1.581	1.368	1.368	269	269
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	875	1.407	1.828	3.716	4.335	5.000
2	**Đất phi nông nghiệp**	**20.944**	**20.949**	**22.415**	**23.241**	**23.940**	**24.538**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	121	60	92	140	141	145
2.2	Đất an ninh	537	602	612	612	612	616
2.3	Đất khu công nghiệp	534	351	492	492	492	492
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	92	217	505	634	634	734
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	68	78	184	205	212	223
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	159	211	233	240	254	254
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng	9.320	9.346	10.017	10.490	10.987	11.385
	Trong đó:						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	96	99	105	114	114	137

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	46	45	53	64	71	84
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	442	445	469	517	570	621
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	37	37	46	147	210	274
2.10	Đất có di tích, danh thắng	116	37	44	45	45	45
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	59	59	82	85	86	89
2.12	Đất ở tại nông thôn	3.295	3.326	3.441	3.466	3.518	3.559
2.13	Đất ở tại đô thị	1.142	1.154	1.166	1.263	1.383	1.405
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	173	184	226	230	231	247
2.15	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	95	96	96	98	98	98
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	145	145	146	159	165	165
3	**Đất chưa sử dụng**	**36**	**36**	**36**			
4	**Đất đô thị**	**22.173**	**22.173**	**22.173**	**22.173**	**22.173**	**25.994**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách,

biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; thực hiện thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông, ven biển, kịp thời xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; triển khai các giải pháp đồng bộ chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển, ven đê nhằm giữ đất, khắc phục, ngăn ngừa tình trạng xói mòn, sạt lở; rà soát, chủ động di dời các khu vực dân cư có nguy cơ sạt lở đến khu vực an toàn.

Đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm

sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc